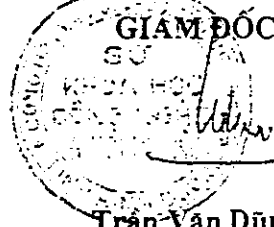


BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ
**"TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ CÁC
VẤN ĐỀ VỀ MÔI TRƯỜNG CỦA TỈNH BÌNH DƯƠNG"**

Bình Dương, ngày 13 tháng 12 năm 2002

SỞ KH. CN VÀ MÔI TRƯỜNG



Trần Văn Dũng

SD60-PL

MỤC LỤC

I. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN:	3
I.1. Phạm vi lãnh thổ, địa hình, địa mạo.....	3
I.2. Tình hình khí hậu.....	4
I.3. Tình hình sử dụng đất.....	5
I.4. Tài nguyên nước.....	6
II. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỪ 1996 - 2001	7
II.1. Dân số, dân cư.....	7
II.2. Tổng sản phẩm và cơ cấu kinh tế.....	7
II.3. Tình hình phát triển công nghiệp và các vấn đề môi trường liên quan	8
II.4. Tình hình Phát triển nông nghiệp và môi trường nông nghiệp, nông thôn:	19
II.5. Phát triển ngư nghiệp và chăn nuôi thủy sản:	22
II.6. Diễn biến phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị:.....	23
II.7. Phát triển giao thông vận tải:	27
II.8. Phát triển rừng:.....	28
II.9. Phát triển du lịch:.....	30
III. CÁC NGÀNH NGHỀ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG CHỦ YẾU:	30
III.1. Ngành gốm sứ, gạch ngói:.....	31
III.2. Ngành chế biến mù cao su:.....	32
III.3. Ngành dệt nhuộm:	35
IV. NHỮNG VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CẤP BÁCH CỦA TỈNH BÌNH DƯƠNG	35
IV.1. Những vấn đề môi trường cấp bách:.....	35
IV.2. Hướng giải quyết trong tương lai:	36
TÀI LIỆU THAM KHẢO	37

I. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN:

1.1. Phạm vi lãnh thổ, địa hình, địa mạo

1. Phạm vi lãnh thổ:

Bình Dương được bao bọc bởi hai con sông lớn: Sông Sài Gòn ở phía Tây và Sông Đồng Nai ở phía Đông, có diện tích tự nhiên là 2.695,54km², chiếm 11% diện tích khu vực Đông Nam bộ và 0,83% diện tích cả nước; dân số toàn tỉnh là 769.946 người, mật độ 286 người/km².

(Nguồn tham khảo "Niên giám thống kê 2001- Cục thống kê Bình Dương).

* Tọa độ địa lý:

- Vĩ độ Bắc: 11°52' - 12°18'

- Kinh độ Đông: 106°45' - 107°67'30"

* Ranh giới hành chính: xét về vị trí địa lý thì Bình Dương nằm lọt vào giữa vùng Đông Nam Bộ, tiếp giáp với các địa phương:

- Phía Nam giáp Thành phố Hồ Chí Minh;

- Phía Đông giáp tỉnh Đồng Nai;

- Phía Tây giáp tỉnh Tây Ninh và thành phố Hồ Chí Minh;

- Phía Bắc giáp tỉnh Bình Phước.

* Đơn vị hành chính: Bình Dương có 1 thị xã, 6 huyện với 5 phường, 8 thị trấn và 66 xã. Tỉnh lỵ là thị xã Thủ Dầu Một - trung tâm hành chính - kinh tế - văn hoá ... của Bình Dương. Diện tích phân bố của 7 huyện, thị như sau:

Huyện, Thị	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	
		Năm 2000	Năm 2001
Thị xã Thủ Dầu Một	87,88	148.645	152.050
Huyện Thuận An	84,26	115.754	121.863
Huyện Tân Uyên	613,44	121.172	124.142
Huyện Bến Cát	588,37	107.940	110.626
Huyện Dầu Tiếng	719,84	89.037	91.258
Huyện Dĩ An	60,30	98.902	106.767
Huyện Phú Giáo	541,45	61.340	63.240
Cộng	2.695,54	742.790	769.946

(Nguồn: Cục Thống kê - tỉnh Bình Dương)

2. Khái quát về địa hình, địa mạo:

Địa hình Bình Dương tương đối bằng phẳng, nhiều sông suối và hồ nhỏ, nền địa chất ổn định, vững chắc, phổ biến là những dãy đồi phù sa cổ nối tiếp nhau với độ dốc không quá 3-15°, Đặc biệt có một vài đồi núi thấp nhô lên giữa địa hình bằng phẳng như núi Châu Thới cao 82m, ba ngọn núi thuộc huyện Dầu Tiếng: núi Ông cao 284,6m; núi Tha La cao 198m; núi Cạu cao 185m.

Từ Nam lên phía Bắc, theo độ cao có các vùng địa hình:

- Vùng thung lũng bãi bồi, phân bố dọc theo sông Sài Gòn, sông Đồng Nai và sông Bé. Đây là vùng đất thấp, phù sa mới, khá phì nhiêu, cao trung bình 6-10m.

- Vùng địa hình bằng phẳng, nằm kế tiếp sau các vùng thung lũng bãi bồi, địa hình tương đối bằng phẳng, độ dốc từ 3-120°, cao trung bình từ 10-30m.

- Vùng địa hình đồi thấp có lượn sóng yếu, nằm trên các nền phù sa cổ, chủ yếu là các đồi thấp với đỉnh bằng phẳng, liên tiếp nhau, có độ dốc từ 5-120°, độ cao phổ biến từ 30 -60m.

Với địa hình cao trung bình từ 6-60m, nên trừ một vài thung lũng dọc sông Sài Gòn và sông Đồng Nai, đất đai ở Bình Dương ít bị lũ lụt ngập úng. Địa hình tương đối bằng phẳng, thuận tiện cho việc mở mang hệ thống giao thông, xây dựng cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và sản xuất nông nghiệp.

Trong những năm qua, quá trình phát triển kinh tế - xã hội tác động mạnh tới bề mặt địa hình và địa mạo của tỉnh bao gồm sự hình thành hàng loạt các dạng địa hình nhân sinh, các quá trình địa mạo theo qui mô và đặc điểm khác nhau.

Cùng với sự công nghiệp hóa và đô thị hóa thì quá trình khai thác khoáng sản cũng phát triển. Quá trình khai thác khoáng sản chủ yếu tập trung tại phía đông của huyện Thuận An, phía Nam huyện Tân Uyên và thị trấn Mỹ Phước của huyện Bến Cát đã tác động mạnh lên bề mặt địa hình tại các khu vực này. Với quy mô khai thác công nghiệp trên diện tích lớn, hàng triệu m³ đất đá lấy đi khỏi mặt đất tạo cho bề mặt đất biến đổi nham nhở khó cải tạo. Ngoài việc làm biến đổi địa hình nguyên thủy, quá trình khai thác khoáng sản còn gây nhiều tác động tiêu cực khác như thúc đẩy quá trình rửa trôi bề mặt và xâm thực bóc mòn các bề mặt sườn.

1.2. Tình hình khí hậu

Thời tiết khí hậu năm 2001 ít có những biến động lớn về thời tiết như bão lụt, hạn hán, nhưng mưa nắng rất thất thường, mùa mưa đến sớm hơn trung bình nhiều năm từ 10 đến 20 ngày. Trong các tháng mùa khô từ tháng 1 đến tháng 4, các nơi trong tỉnh có lượng mưa cao hơn trung bình nhiều năm: những cơn mưa chuyển tiếp giữa mùa khô và mùa mưa có lượng mưa khá cao, mưa tập trung vào tháng 8,9 & 10.

1. Chế độ gió:

Bình Dương có chế độ gió không lớn và không thường xuyên, tần suất lặng gió là 67,8%. Về mùa khô gió thịnh hành chủ yếu là hướng Đông, Đông - Bắc, về mùa mưa gió thịnh hành chủ yếu là hướng Tây, Tây - Nam. Tốc độ gió bình quân khoảng 0.7m/s, tốc độ gió lớn nhất quan trắc được là 12m/s thường là Tây, Tây - Nam.

2. Chế độ nhiệt:

Nhiệt độ không khí trung bình tháng là 26,7°C, nhiệt độ trong năm tương đối điều hòa, dao động từ 25-28°C. Quá trình biến đổi nhiệt độ không khí là tương đối đồng nhất không có sự đột biến.

3. Chế độ ẩm:

Chế độ không khí ẩm ở Bình Dương tương đối cao, trung bình dao động 80-90% và biến đổi theo mùa. Độ ẩm được mang lại chủ yếu do gió mùa Tây Nam trong mùa mưa, do đó độ ẩm thấp nhất thường xảy ra vào giữa mùa khô và cao nhất vào giữa mùa mưa. Giống như nhiệt độ không khí, quá trình biến đổi độ ẩm trong năm là tương đối đồng nhất không có sự đột biến.

4. Chế độ mưa:

Trong năm 2001, diễn biến mưa có khác biệt so với nhiều năm, có tháng lượng mưa cao hơn trung bình nhiều năm (TBNN), có tháng lượng mưa thấp hơn TBNN đáng kể. Tổng số ngày mưa trong tháng thường ít hơn TBNN, số ngày có mưa vừa hoặc mưa to thì nhiều hơn TBNN. Tuy nhiên tổng lượng mưa nhiều nơi trong tỉnh Bình Dương đạt mức xấp xỉ TBNN, trong năm có những thời kỳ có nhiều ngày mưa vừa hoặc mưa to ở nhiều nơi (10 ngày giữa tháng 4; 10 ngày cuối tháng 6; 10 ngày giữa tháng 8 & tháng 10). Có một đợt hạn giữa mùa mưa kéo dài gay gắt ở nhiều nơi từ giữa tháng 7 đến gần giữa tháng 8 (khoảng 25 ngày).

5. Chế độ nắng:

Số giờ nắng trung bình ngày là 5-8 giờ, trong năm qua có bốn tháng nắng, số giờ nắng cao xảy ra vào tháng 4 : 241.3 giờ, thấp nhất vào tháng 8 : 138,7 giờ. Năm 2001 số giờ nắng cao hơn năm 2000, tháng nắng cao nhất và thấp nhất cũng không rơi vào các tháng giữa mùa khô hay giữa mùa mưa như thường lệ. Số liệu thống kê về khí tượng tỉnh Bình Dương năm 2001 như sau:

Tháng	Nhiệt độ (°C)	ẩm độ trung bình (%)	Tổng lượng mưa (mm)	Tổng số giờ nắng (giờ)
1	25.5	84	22.6	208,4
2	25.7	81	10.3	210,4
3	27.1	79	49,2	215,1
4	28.6	82	129.8	241,4
5	28.3	84	226.7	213,1
6	27.0	89	377,0	163,7
7	27.4	88	223,7	202,1
8	25.6	91	401,5	138,7
9	27,4	87	274,3	212,4
10	26.7	89	314.6	171.7
11	25.1	84	108,9	177.6
12	25.1	81	22,0	221.3
Cả năm	26,7	85	2.160,6	2.375,9

(Nguồn: Cục Thống kê - tỉnh Bình Dương)

1.3. Tình hình sử dụng đất

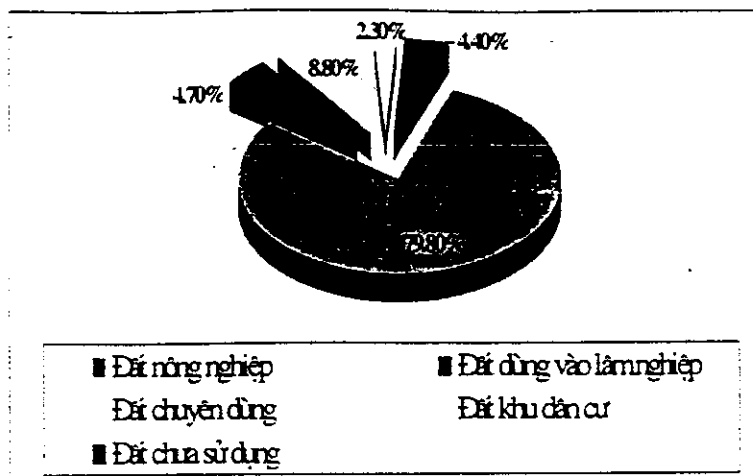
Hiện trạng sử dụng đất tại Bình Dương trong các năm qua được thể hiện như sau:

Loại đất (ha)	Năm 1999	Năm 2001 ^(*)	Năm 2002 ^(*)
Tổng diện tích	268.101	269.554	269.544
Đất nông nghiệp	188.851	215.476	215.171
Đất lâm nghiệp	18.258	12.791	12.791
Đất chuyên dùng	30.411	22.563	23.694
Đất ở	4.839	5.845	6.083
Đất chưa sử dụng	25.742	12.879	11.815

(Nguồn Cục Thống kê - Tỉnh Bình Dương)

(*): Nguồn tham khảo từ "Niên giám thống kê 2001" Cục Thống kê Bình Dương.

Tỷ lệ đất chuyên dùng của tỉnh trong năm qua là 8,8%, lớn hơn gấp hai lần tỷ lệ chung của cả nước. Diện tích đất lâm nghiệp chiếm tỷ lệ thấp, tỷ lệ che phủ bằng cây rừng đạt thấp 4,74% nhưng nếu tính cả cây nông nghiệp lâu năm có tác dụng gần như cây rừng thì tỷ lệ che phủ đạt gần 48%, nếu tính theo thời kỳ 1995-2000, thì diện tích đất lâm nghiệp không tăng mà còn giảm. Cơ cấu sử dụng đất như sau:



I.4. Tài nguyên nước

1. Nước mặt:

Đặc điểm sông rạch của Bình Dương rất đặc trưng: ba vùng hạ lưu của 03 sông lớn đều chảy qua tỉnh (sông Đồng Nai, sông Sài Gòn, sông Bé), Sông Bé nhận nguồn nước ngọt từ hồ Thác Mơ, còn sông Đồng Nai và Sài Gòn nhận nguồn nước ngọt từ các hồ Dầu Tiếng, hồ Trị An và chịu ảnh hưởng do sự xâm nhập mặn của thủy triều biển Đông.

- Sông bé: sông có chiều dài 350km, diện tích lưu vực 7.650km², lòng sông không rộng lắm nhưng sâu, bờ sông dựng đứng, lắm thác, ghềnh, độ dốc lòng sông trung bình 0.8 - 1%, phần chảy qua tỉnh Bình Dương có tổng chiều dài: 120km.

- Sông Đồng Nai: đoạn sông đi qua Bình Dương có chiều dài 55 km, lòng sông rộng, sâu, độ dốc nhỏ và chịu ảnh hưởng của thủy triều biển Đông tới tận chân thác Trị An. Nước sông dùng cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt cho vùng ven sông thuộc huyện Tân Uyên.

- Sông Sài Gòn: theo ranh giới tỉnh đoạn sông dài khoảng 112km, diện tích lưu vực 2.200km², chịu ảnh hưởng thủy triều biển Đông. Các vùng đất bãi ven sông thuộc huyện Thuận An, thị xã Thủ Dầu Một và huyện Bến Cát có thể tận dụng khi nước thủy triều dâng cao lấy nước tưới cho diện tích đất nông nghiệp.

Ngoài ra, Bình Dương còn có sông Thị Tính (nhánh của Sông Sài Gòn) và một loạt các suối rạch khác, mật độ kênh rạch chiếm khoảng từ 0,4 ÷ 0,8 km/km², vào mùa khô ít mưa, nguồn thủy sinh kém, dòng chảy nước mặt tập trung ở sông suối lớn, còn kênh rạch ở vùng cao có mực nước rất thấp, thậm chí có những suối bị khô kiệt.

Tiềm năng nguồn nước mặt trong tỉnh khá dồi dào, hàng năm các sông suối trong tỉnh truyền tải đến cho khu vực một khối lượng nước rất lớn, nhưng do chịu ảnh hưởng của chế độ mưa và chế độ gió mùa nên dòng chảy mặt cũng phân theo hai mùa: mùa lũ và mùa kiệt, đây là một vấn đề bất lợi cho việc sử dụng nguồn nước mặt cho sinh hoạt và phát triển sản xuất nông nghiệp của tỉnh nhà.

2. Nước ngầm:

Nước ngầm tỉnh Bình Dương tương đối phong phú, được tồn tại dưới 02 dạng là lỗ hổng và khe nứt. Toàn tỉnh chia ra làm 03 khu vực:

- Khu vực giàu nước ngầm: phân bố ở phía Tây huyện Bến Cát đến sông Sài Gòn, có những điểm ở xã Thanh Tuyên, huyện Dầu Tiếng lưu lượng nước có thể đạt đến 250l/s. Khả năng tàng trữ và vận động nước tốt, tầng chứa nước dày từ 10 - 12m;

- Khu vực giàu nước trung bình: khu vực huyện Thuận An (trừ vùng trũng phèn). Các giếng đào có lưu lượng từ 0,05 - 0,6l/s, bề dày tầng chứa nước dày từ 10 - 12m;

- Khu vực nghèo nước: phân bố ở vùng Đông và Đông Bắc thị xã Thủ Dầu Một hoặc tái rác các thung lũng ven sông Sài Gòn, Đồng Nai thuộc trăm tích đê tứ. Lưu lượng giếng đào thường gặp từ 0,1 - 0,2l/s.

II. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỪ 1996 - 2001

II.1. Dân số, dân cư

Bình Dương là tỉnh có dân số thấp nhất trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, tổng dân số của tỉnh đến thời điểm 31/12/2001 là 769.946 người, mật độ dân số trung bình 286 người/km² (Nguồn từ Cục thống kê). Tình hình biến động dân số, số người trong độ tuổi lao động, tỷ lệ tăng tự nhiên trong các năm qua:

ĐVT: Người

Năm	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Số người trong độ tuổi lao động	Tỷ lệ tăng tự nhiên (‰)
1996	658.565	131.309	527.256	339.369	17,51
1997	679.044	187.911	491.133	348.424	16,82
1998	700.160	212.404	487.756	353.039	16,07
1999	721.933	209.360	512.573	401.526	15,35
2000	742.790	224.788	518.002	433.476	14,79
2001	769.946	229.766	540.180	460.890	13,88

(Nguồn Cục Thống kê - Tỉnh Bình Dương)

II.2. Tổng sản phẩm và cơ cấu kinh tế

Bình Dương kể từ khi được tái lập đến nay (tái lập ngày 01/01/1997, tách ra từ tỉnh Sông Bé cũ) có tốc độ phát triển kinh tế khá nhanh và đạt được những thành tựu kinh tế quan trọng, nổi bật nhất là thành công trong việc thu hút đầu tư trong và ngoài nước.

Tổng sản phẩm của tỉnh Bình Dương vào năm 2001 tăng 2,2 lần so với tổng sản phẩm tỉnh Sông Bé cũ vào năm 1996 và GDP bình quân đầu người tương ứng tăng 1,9 lần. Tổng sản phẩm trên địa bàn Bình Dương trong các năm qua như sau:

ĐVT: triệu đồng

Năm	Tổng số	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ	GDP/người (nghìn đồng)
1996	3.178.385	834.200	1.443.149	901.036	4.826
1997	3.919.194	894.083	1.974.877	1.050.234	5.772
1998	4.572.130	962.409	2.392.189	1.217.532	6.530
1999	5.238.692	990.179	2.896.394	1.352.079	7.256
2000	6.067.007	1.012.469	3.524.058	1.530.480	8.168
2001	6.973.152	1.060.070	4.135.078	1.778.004	9.057

(Nguồn Cục Thống kê - Tỉnh Bình Dương)

Song song với sự tăng trưởng kinh tế, cơ cấu kinh tế tỉnh Bình Dương cũng có sự chuyển dịch theo hướng Công nghiệp - Dịch vụ - Nông nghiệp, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong các năm qua:

ĐVT: %

Năm	Tổng số	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
1996	100	26,2	45,5	28,3
1997	100	22,8	50,4	26,3
1998	100	21,1	52,3	26,6
1999	100	18,9	55,3	25,8
2000	100	16,7	58,1	25,2
2001	100	15,2	59,3	25,5

(Nguồn Cục Thống kê - Tỉnh Bình Dương)

Qua cơ cấu kinh tế cho thấy công nghiệp là mục tiêu chuyển dịch và động lực cho sự phát triển kinh tế của tỉnh. Giá trị sản xuất công nghiệp luôn tăng trưởng qua các năm, năm 2001 đạt 4.135.078 triệu đồng, tăng 17,34% so với năm 2000.

II.3. Tình hình phát triển công nghiệp và các vấn đề môi trường liên quan

1. Tình hình phát triển công nghiệp:

Công nghiệp là ngành kinh tế trọng yếu của tỉnh Bình Dương, tiếp tục tăng trưởng với tốc độ khá cao, đứng hàng thứ 5/61 tỉnh, thành về giá trị sản xuất công nghiệp. Số lượng cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục tăng qua các năm, tính đến 31/10/2002 tổng số cơ sở công nghiệp trên địa bàn là 5.205 cơ sở, trong đó:

- Doanh nghiệp trong nước:	<u>4.605</u>
+ Doanh nghiệp Nhà nước:	50
+ Doanh nghiệp Tư nhân:	953
+ Công ty TNHH:	775
+ Công ty cổ phần:	61
+ Cơ sở sx nhỏ (cá thể):	2.766
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài:	<u>600</u>

2. Phát triển khu công nghiệp:

a. Quy hoạch KCN

Theo qui hoạch đến năm 2010 Bình Dương có đến 16 Khu công nghiệp tập trung, với tổng diện tích lên đến 4.860 ha, các KCN được qui hoạch tập trung ở các vùng có điều kiện thuận lợi về xây dựng cơ sở hạ tầng, gần các trục đường giao thông, tận dụng tiềm năng đất đai cùng với các nguồn lực khác làm thế mạnh tạo môi trường hấp dẫn các nhà đầu tư. Đặc điểm, vị trí các KCN của Bình Dương như sau:

TT	Tên Khu công nghiệp	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất công nghiệp (ha)	Địa điểm
1	Sóng Thần I	180,33	145,2	Huyện Dĩ An
2	Sóng Thần II	319,43	258,2	Huyện Dĩ An
3	Bình Đường	24,2	19,6	Huyện Dĩ An
4	Việt Hương	46,2	29,8	Huyện Thuận An
5	Đông An	122,5	79,6	Huyện Thuận An
6	Việt Nam - Singapore	307	203	Huyện Thuận An
7	Tân Đông Hiệp	218,5	150	Huyện Dĩ An

Báo cáo chuyên đề của Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Bình Dương

8	Mỹ Phước	377	267	Huyện Bến Cát
9	Tân Định An	495	346.5	Huyện Bến Cát
10	Trường Bông Bông	500	350	Thị xã Thủ Dầu Một
11	Bàu Bèo	350	245	Thị xã Thủ Dầu Một
12	An Phú	300	210	Huyện Thuận An
13	Nam Tân Uyên	500	350	Huyện Tân Uyên
14	Phú Hòa	300	210	Thị xã Thủ Dầu Một
15	Lai Khê	320	224	Huyện Bến Cát
16	Lai Uyên	500	350	Huyện Bến Cát

b. Triển khai các KCN:

Đến nay Bình Dương có 08 KCN đã được Chính Phủ cấp phép xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, tính đến 31/10/2002 các KCN thu hút được 405 dự án đầu tư, trong đó có 283 doanh nghiệp đã triển khai hoạt động sản xuất.

Tình hình thu hút đầu tư, cho thuê đất của các KCN như sau:

TT	Tên Khu công nghiệp	Năm thành lập	Diện tích (ha)		Dự án đầu tư		Diện tích đất CN theo QH	Diện tích đất đã cho thuê
			Hiện tại	QH	Đã cấp phép	đã hoạt động		
1	Sóng Thần I	1995	180,33	180,33	95	85	145,2	138
2	Sóng Thần II	1997	319,43	319,43	70	51	258,2	142
3	Bình Đường	1995	24,2	24,2	18	11	19,6	18,1
4	Việt Hương	1996	22	46,2	51	33	29,8	15,2
5	Đông An	1997	112	122,5	83	43	79,6	66,1
6	Việt Nam - Singapore	1995	231	307	78	55	203	143
7	Tân Đông Hiệp	2000	471	218,5	04	01	150	54
8	Mỹ Phước	2002	150	377	06	04	267	20

Nguồn: Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương

b. Các vấn đề môi trường các KCN:

❖ Xử lý nước thải:

Hiện nay đã có 5 trong tổng số 8 Khu công nghiệp đã triển khai xây dựng Trạm xử lý nước thải tập trung cho toàn khu. Các nhà máy trong KCN thuộc các ngành nghề ít phát sinh nước thải như ngành cơ khí, giấy da, may mặc, chế biến gỗ và điện tử. Nước thải của các KCN chủ yếu từ một vài doanh nghiệp chế biến hải sản, sản xuất giấy và dệt nhuộm tạo ra. Hầu hết các Doanh nghiệp có lưu lượng nước thải lớn hoặc nước thải chứa nhiều hóa chất độc hại đều đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải cục bộ trong Nhà máy trước khi thải ra Trạm xử lý nước thải tập trung của các khu công nghiệp như Công ty TNHH Hưng Phước, Công ty TNHH Tung Shing, Công ty TNHH Uni President Việt Nam tại KCN Sóng Thần, Công ty TNHH Vinh Phát Đạt tại KCN Đông An, Công ty TNHH Nito Denko, Công ty TNHH Parkerrizing tại KCN Việt Nam -

Nam - Singapore. Một số doanh nghiệp đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống xử lý nước thải và xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường Việt Nam trước khi thải ra môi trường như Công ty TNHH Sản xuất giấy lụa Newtoyo, Công ty TNHH Bạch Mã tại KCN Việt Nam - Singapore, Công ty TNHH Thanh An, Công ty TNHH CKL tại KCN Sóng Thần. Tuy nhiên vẫn còn một số Doanh nghiệp chưa đầu tư xây dựng hệ thống xử lý như Công ty TNHH Dệt Minh Hiệp, Công ty TNHH Chutex Việt Nam...

Đặc điểm của từng Trạm xử lý nước thải tập trung trong các KCN như sau:

STT	Khu công nghiệp	Thời gian HTXL đi vào vận hành	Lưu lượng (m ³ /ngày đêm)	Công suất xử lý (m ³ /ngày đêm)
1	Việt Nam - Singapore	1998	4.500	6.000
2	Việt Hương	2001	730	1.000
3	Sóng Thần I & II	2002	2.790	4.000
4	Đồng An	2002	1.300	2.000
5	Mỹ Phước	đang tổ chức đấu thầu	-	4.000 m ³ /ngày

Trong năm 2001, Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường đã tiến hành quan trắc tuân thủ tại các cống xả của các KCN, tiến hành đo đạc lưu lượng và lấy mẫu phân tích chất lượng nước thải của các KCN đã xây dựng Trạm xử lý nước thải. Kết quả quan trắc như sau:

Vị trí	pH	SS (mg/l)	COD (mg/l)	BOD (mg/l)	Tổng N (mg/l)	Tổng P (mg/l)
KCN Việt Hương	7,5	43	82	18	3,3	3,2
KCN Việt Nam - Singapore	6,8	24	61,3	32	3,0	0,3
KCN Đồng An	6,3	416	87	22,5	4,0	5,1
KCN Sóng Thần	7,8	220	83,5	33,5	7,5	2,0
TCVN 5945 - 1995 loại A	6 - 9	50	50	20	30	4,0
TCVN 5945 - 1995 loại B	5,5-9	100	100	50	6	60

(Nguồn: Sở KHCNMT Bình Dương - 2001)

KCN Việt Nam - Singapore: Nước thải sau xử lý với nồng độ COD 61,3mg/l vượt tiêu chuẩn gấp 1,2 lần, BOD 32mg/l vượt tiêu chuẩn 1,6 lần. Nước thải của KCN chỉ mới gần đạt loại A (TCVN 5945-1995) trước khi thải vào rạch cầu Ông Bó;

KCN Việt Hương: nước thải sau xử lý với nồng độ các chỉ tiêu pH, SS, BOD, tổng N, tổng P đạt tiêu chuẩn TCVN 5945-1995, loại A, riêng chỉ tiêu COD chưa đạt tiêu chuẩn cho phép nguồn nước thải loại A;

KCN Sóng Thần I và II: Nước thải sau xử lý với các nồng độ các chỉ tiêu SS, BOD, COD vẫn chưa đạt tiêu chuẩn cho phép do còn trong giai đoạn mới bắt đầu vận hành;

KCN Đồng An: nước thải sau xử lý với nồng độ các chỉ tiêu SS khá cao 416mg/l vượt tiêu chuẩn thải nguồn loại A gấp 8,32 lần, COD 87mg/l vượt tiêu chuẩn 1,74 lần, các chỉ tiêu BOD < tổng N, tổng P đạt tiêu chuẩn cho phép.

Khu công nghiệp Mỹ Phước: Mặc dù đang giai đoạn san lấp mặt bằng và xây dựng hạ tầng cơ sở nhưng hiện nay KCN đang tổ chức đấu thầu xây dựng Trạm xử lý nước thải tập trung cho toàn khu với công suất xử lý giai đoạn I 4.000 m³/ngày.